

학습 안내

Hướng dẫn

□ Mục tiêu bài học

Đưa ra lời khuyên phòng tránh hành vi quấy rối, nghe các bài giảng về quấy rối tình dục

□ Ngữ pháp

-냐고 하다, 간접화법 축약형

□ Từ vựng

Quấy rối tình dục, phương pháp ứng phó với tình huống bị quấy rối

□ Thông tin·Văn hóa

Khái niệm quấy rối tình dục và hình phạt



대화 1 Hội thoại 1



Track 124



Minu đang đưa ra lời khuyên trước hành động của Khan. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

그러게 Đúng vậy

Dùng để biểu đạt sự đồng tình, tán thành với ý kiến của đối phương.

- 가: 이 음식 맛이 좀 이상해.
Món ăn này có mùi lạ quá.
- 나: 그러게. 날씨가 더워서 상한것 같아.
Đúng vậy. Trời nóng quá nên có lẽ nó bị thiu rồi.

-다면 Nếu...thì....

Dùng để biểu đạt ý giả định cho một tình huống hay một sự việc nào đó.

- 가: 내일 시험이 너무 걱정이에요.
Tôi lo cho bài thi ngày mai quá.
- 나: 열심히 공부했다면 좋은 결과가 있을 거예요.
Nếu cậu đã học chăm chỉ thì cậu sẽ có kết quả tốt thôi.

민 우 칸, 아까 지은 씨 표정이 많이 안 좋더라.
Khan à, vừa nãy tôi thấy vẻ mặt Jieun không được vui.

칸 **그러게** 말이야. 친하다고 생각해서 한 애긴데 지은 씨가 화를 내서 나도 깜짝 놀랐어.
Tôi biết. Tôi nghĩ là chúng tôi thân thiết với nhau nên tôi mới nói với cô ấy nhưng tôi thật ngạc nhiên khi cô ấy lại tức giận với tôi.

민 우 그런데, 농담이라도 상대방이 불쾌감이나 수치심을 **느꼈다면** 성희롱이 될 수 있다고 들었어.
Nhưng mà tôi nghe nói là cho dù chỉ là câu đùa đi chăng nữa nhưng nếu đối phương cảm thấy khó chịu hoặc cảm thấy bị mất thể diện thì hành vi đó có thể bị coi là quấy rối tình dục.

칸 정말? 그런 의도는 아니었는데.....
Thật vậy sao? Nhưng tôi không có ý đó....

민 우 나는 칸을 잘 아니까 관찰지만 다른 사람들은 오해할 수 있어. 성적 농담은 아주 예민한 문제잖아.
Tôi hiểu rõ anh Khan thì không sao nhưng những người khác có thể hiểu lầm anh đấy. Bởi vì những câu nói đùa về giới tính là vấn đề rất nhạy cảm mà.

칸 앞으로는 정말 조심해야겠다.
Từ sau tôi sẽ phải cẩn thận hơn.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은은 왜 칸에게 화를 냈어요? Tại sao Jieun lại bực tức với Khan?

정답 1. 칸이 성적 농담을 했기 때문이에요.



어휘 1 Từ vựng 1

성희롱 Quấy rối tình dục



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ điểm quấy rối tình dục nhé?



불쾌감
không thoải mái



수치심
mất thể diện



거부감
cảm giác muốn cự
tuyệt



성적 농담
câu nói đùa về giới
tính



신체 접촉
đụng chạm cơ thể



음담패설
câu chuyện tục tĩu



음란물
văn hóa phẩm đồi trụy



동영상
các đoạn băng video



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.

①



• ㉠

신체 접촉

②



• ㉡

음담패설

③



• ㉢

음란물

정답

①-㉠ ②-㉢ ③-㉡



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển tiếp lời của một người khác. Nếu câu chuyển tiếp là dạng câu nghi vấn thì dùng mẫu '-냐고 하다'.

동사(động từ)	형용사(tính từ)	명사(danh từ)
-느냐고 하다	자음(phụ âm) → -으냐고 하다 모음(nguyên âm) → -냐고 하다	자음(phụ âm) → 이냐고 하다 모음(nguyên âm) → 냐고 하다
오다 → 오느냐고 하다 먹다 → 먹느냐고 하다	좋다 → 좋으냐고 하다 바쁘다 → 바쁘냐고 하다	학생 → 학생이냐고 하다 친구 → 친구냐고 하다

- 리한 씨가 나한테 몇 시에 회사에 **오느냐고 했어요**.
Anh Rihan đã hỏi tôi mấy giờ đến công ty.
- 민우 씨가 칸 씨에게 왜 기분이 **좋으냐고 했어요**.
Anh Minu đã hỏi anh Kan tại sao tâm trạng lại vui.
- 가: 회식은 재미있었어요? Buổi liên hoan thú vị không anh?
나: 네, 그런데 투안 씨 어디 **갔느냐고 하는** 사람들이 많았어요.
Vâng. Mà nhiều người hỏi anh Tuấn đã đi đâu.
- 가: 어제 회식 때 기분 나빴지요? Buổi liên hoan hôm qua cô không vui phải không?
나: 네, 그 일을 친구에게 이야기했는데, 성희룡이 **아니냐고 하던데요**.
Vâng, tôi đã nói chuyện đó với bạn bè. Họ hỏi đó không phải là quá rối tình dục sao.

Trong văn nói chủ yếu dùng '-냐고' thay vì dùng '-느냐고'.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-냐고 하다' rồi chứ? Bây giờ hãy tập chuyển sang câu trích dẫn gián tiếp theo <Mẫu>.

2. '-냐고 하다'를 사용해서 <보기>처럼 문장을 완성하세요.

Hãy sử dụng '-냐고 하다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



거부감이
들었어요?

상담센터에서 거부감이 들었냐고 물어봤어요.

Trung tâm tư vấn đã hỏi tôi, có cảm giác muốn cự tuyệt hay không.

1)



불쾌감을
느꼈어요?

상담센터에서 _____.

2)



음담패설을
자주 해요?

상담센터에서 _____.

3)



성적농담을
했어요?

상담센터에서 _____.

4)



사무실에서
음란물을 봐요?

상담센터에서 _____.

정답

- ① 불쾌감을 느꼈냐고 물어봤어요 ② 음담패설을 자주 하냐고 물어봤어요
③ 성적 농담을 했냐고 물어봤어요 ④ 사무실에서 음란물을 보냐고 물어봤어요



대화 2 Hội thoại 2



Giảng viên đang nói chuyện về hành vi quấy rối tình dục phát sinh tại nơi làm việc. Ông ấy đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

강연자 직장 내에는 발생하는 성희롱은 대부분 직장 동료를 가족처럼 대하는 태도에서 시작합니다. 이러한 관계 속에서 너무 편하게 이야기를 **하거나** 신체 접촉을 하게 되면, 이것이 성범죄로 이어지는 경우가 많죠. 그리고 상대방의 행동 때문에 불쾌한 감정이 생겼을 때는 이것을 분명하게 표현해야 합니다. 또한 성희롱이나 성폭력을 당했을 때는 사건을 정확하게 기록해 두고 증거를 확보하는 게 좋습니다. 우리 모두가 성범죄의 피해자도, 가해자도 될 수 있다는 사실, 반드시 **기억하시기 바랍니다.**

-거나 Hoặc

Diễn tả ý lựa chọn một trong hai hành động được đề cập đến ở về trước và về sau.

- 주말에 시간이 있으면 책을 읽거나 영화를 봅니다.
Nếu cuối tuần có thời gian thì tôi thường đọc sách hoặc xem phim.

-기 바라다 Mong là....

Diễn tả ý kỳ vọng, mong đợi một sự việc nào đó sẽ diễn ra như mong muốn hoặc suy nghĩ.

- 올해에는 꼭 취직하기를 바랍니다.
Tôi mong là mình sẽ xin được việc trong năm nay.

Các hành vi quấy rối phát sinh tại nơi làm việc đa phần đều xuất phát từ thái độ đối xử gần gũi với các đồng nghiệp trong công ty như với những người thân trong gia đình. Trong những mối quan hệ thân thiết như thế, hành vi nói chuyện một cách quá thoải mái hoặc có những động chạm về mặt cơ thể có nhiều trường hợp sẽ cấu thành nên tội quấy rối tình dục. Và khi các bạn thấy không thoải mái vì những hành động của đối phương, các bạn phải thể hiện thái độ một cách rõ ràng. Khi các bạn bị quấy rối tình dục hoặc bạo hành giới thì các bạn nên ghi chép lại chính xác vụ việc và lưu giữ chứng cứ cẩn thận. Tất cả chúng ta nên ghi nhớ một sự thật là ai trong số chúng ta cũng có thể trở thành người bị hại và thủ phạm.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 강연자는 무엇에 대해 이야기하고 있어요? Giảng viên đang nói về vấn đề gì?
2. 성희롱이나 성폭력을 당했을 때는 어떻게 하면 좋을까요?
Khi bị quấy rối hoặc bạo lực tình dục thì bạn nên làm gì?

정답 1. 직장 내에서 발생하는 성범죄에 대해 이야기하고 있어요. 2. 사건을 정확하게 기록해 두고 증거를 확보하는 게 좋아요.



어휘 2 Từ vựng 2

성희롱 대처 방법 Phương pháp ứng phó với hành vi quấy rối tình dục



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những cách biểu đạt nào liên quan đến chủ điểm phương pháp ứng phó với hành vi quấy rối tình dục nhé?



성범죄
tội phạm tình dục



가해자
thủ phạm



피해자
người bị hại



증거
chứng cứ



증인
nhân chứng



의사를 표현하다
thể hiện suy nghĩ



신고하다
khai báo



강요하다
ép buộc



요구하다
yêu cầu



불이익을 주다
gây bất lợi

- 원하지 않는 일에는 분명하게 **의사를 표현하세요**.
Hãy thể hiện rõ ràng suy nghĩ của bản thân đối với việc mà mình không mong muốn.
- 집에 도둑이 들어서 112에 **신고했어요**.
Trộm lẻn vào nhà tôi nên tôi đã gọi đến số 112 để khai báo.
- 놀기만 좋아하는 아이에게 공부하라고 **강요해도** 소용없어요.
Cho dù có cố ép buộc bọn trẻ đang mãi chơi phải chú tâm học hành thì cũng vô ích mà thôi.
- 일하다가 사고를 당하면 회사에 보상금을 **요구할** 수 있어요.
Trong quá trình làm việc nếu bạn bị tai nạn thì bạn có thể yêu cầu phía công ty chi trả tiền bồi thường.
- 승진할 때 외국인이라고 해서 **불이익을 주면** 안 돼요.
Khi được thăng chức, chỉ vì là người nước ngoài bị người khác gây bất lợi cho họ là không được.



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ tương ứng.



①



②



③

㉠

강요하다

㉡

신고하다

㉢

의사를 표현하다

정답

①-㉢ ②-㉡ ③-㉠



Trong cách nói rút gọn này, do người nói không phải là một người cụ thể và có thể là nhiều người khuyết danh nên được sử dụng nhiều khi nói về các tin đồn không có căn cứ.

· 가: 오늘 저녁에 모두 다 **참석한대요**? Mọi người nói tối nay sẽ tham dự cả chứ?

나: 김 과장님은 일이 있어서 못 **오신대요**.

Trưởng phòng Kim nói là anh ấy có việc nên không thể đến được.

· 가: 수루 씨가 뭐래요? Chị Suru nói gì vậy?

나: 상담센터에 가서 상담을 받을 **거래요**.

Anh ấy nói là sẽ đến trung tâm để được tư vấn.

· 가: 과장님께서 뭐라고 말씀하셨어요? Trưởng phòng đã nói gì vậy?

나: 이번 주말에 단합 대회를 **하재요**.

Anh ấy bảo là cuối tuần này hãy tổ chức đại hội tập thể.

· 가: 상담센터에서 뭐라고 해요? Trung tâm tư vấn nói gì vậy?

나: 증거나 증인이 **있대요**. Hỏi là có chứng cứ hay nhân chứng gì không.



Các bạn đã hiểu rõ ‘dạng rút gọn của cách nói gián tiếp’ rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 간접화법 축약형을 사용해서 <보기>처럼 문장을 완성하세요.

Hãy sử dụng dạng rút gọn của cách nói gián tiếp và hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



오늘 회식이
있어요.

지훈 씨가 오늘 회식이 **있대요**.

Anh Jihun nói hôm nay có liên hoan.

1)



내일 휴가를
쓸 거예요.

Ngày mai tôi sẽ
dùng ngày nghỉ
phép.

지훈 씨가 _____.

2)



같이 저녁을
먹읍시다.

Hãy cùng nhau
ăn tối.

지훈 씨가 _____.

3)



내일 좀 일찍
나오세요.

Ngày mai xin hãy
đến sớm một
chút.

지훈 씨가 _____.

4)



어디서 한국어를
배웠어요?

Đã học tiếng Hàn
ở đâu?

지훈 씨가 _____.

정답

1) 내일 휴가를 쓸 거래요 2) 같이 저녁을 먹재요

3) 내일 좀 일찍 나오래요 4) 어디에서 한국어를 배웠대요



활동 Hoạt động

성희롱에 관한 O, X 퀴즈입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Dưới đây là các câu hỏi trắc nghiệm đúng, sai về hành vi quấy rối tình dục. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

1. 맞다고 생각하면 O, 틀리다고 생각하면 X에 표시하세요.

Nếu bạn nghĩ là đúng, hãy đánh dấu O, nếu sai đánh dấu X.

- 1) 성희롱은 개인적인 문제이므로 개인적으로 해결해야 합니다. ☐ O ☐ X
Hành vi quấy rối tình dục là vấn đề mang tính chất cá nhân nên phải do cá nhân tự giải quyết.
- 2) 가해자가 성희롱을 할 생각이 있었는지가 중요한 기준입니다. ☐ O ☐ X
Điều quan trọng là người có hành vi quấy rối có ý thức được rằng đó là hành vi quấy rối tình dục hay không.
- 3) 성희롱에는 남녀를 차별하는 말과 행동도 포함됩니다. ☐ O ☐ X
Hành vi quấy rối tình dục bao gồm cả lời nói và hành động phân biệt đối xử giữa nam và nữ.
- 4) 피해자가 싫다고 이야기하지 않으면 성희롱이 아닙니다. ☐ O ☐ X
Nếu người bị hại không nói là họ ghét điều đó thì đây không phải là hành vi quấy rối tình dục.

2. 위의 퀴즈의 답과 이에 대한 설명을 확인해 보세요.

Bạn hãy thử kiểm tra lại câu trả lời của phần trên với nội dung giải thích dưới đây.

1) X

성희롱은 단순한 성적 욕구에 기초한 행위가 아닙니다. 성희롱은 직장 내의 상하 관계와 관련된 행위로, 업무와 관련하여 성적인 언어나 행동 등으로 불이익을 주거나 성적 수치심을 유발하는 행위입니다. 따라서 성희롱은 더 이상 개인의 문제가 아닌 사회문제로 생각해야 합니다.

Hành vi quấy rối tình dục không chỉ đơn thuần là hành vi thỏa mãn nhu cầu về giới tính. Quấy rối tình dục là hành vi liên quan đến mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong cùng một công ty, là những hành động hoặc ngôn từ về mặt giới tính gây khó khăn cho người khác hoặc khiến người khác cảm thấy bị mất thể diện. Do đó, quấy rối tình dục không còn là vấn đề của cá nhân nữa mà phải nhìn nhận đây là vấn đề mang tính xã hội.

2) X

성희롱인지 아닌지를 판단하는 기준 가운데 가장 중요한 것은 피해자가 어떤 영향을 받았는가 하는 것입니다. 성적인 농담이나 음담패설이 직장생활의 활력 소라고 생각하고 행동이나 말을 하는 것이 상대방에게 성적 수치심이나 불쾌감을 줄 수 있습니다.

Trong những tiêu chí để nhận định xem đó có phải là hành vi quấy rối tình dục hay không thì tiêu chí quan trọng nhất là người bị hại chịu ảnh hưởng như thế nào từ hành vi đó. Tâm lý nghĩ rằng những câu nói đùa về giới tính hoặc những câu chuyện tục tĩu là yếu tố tạo hứng thú trong công việc và có những hành động hoặc lời nói như vậy có thể khiến cho đối phương cảm thấy xấu hổ và không thoải mái.

3) O

남자와 여자를 차별하는 행동과 말이 상대방에게 불쾌감을 느끼게 했다면 그것도 성희롱입니다. 예를 들어 "여자들은 모를 거야." 라든가 "남자가 뭘 알겠어?" 등의 말을 듣고 상대방이 기분이 나빴다면 성희롱이 됩니다.

Nếu những hành động hoặc lời nói có sự phân biệt giữa nam và nữ gây cảm giác không thoải mái cho đối phương thì đó chính là hành vi quấy rối tình dục. Ví dụ khi đối phương nghe thấy những câu như: "Các cô gái không biết điều này đâu." hoặc "Đàn ông làm gì mà biết được chứ?" và tâm trạng cảm thấy không vui thì đó có thể trở thành hành vi quấy rối tình dục.

4) X

피해자가 싫다고 정확하게 표현하지 않았어도 그것이 실제로 원하지 않는 행동이었다는 것을 피해자의 말이나 상황을 보고 판단할 수 있습니다. 따라서 명시적인 거부 의사 표현이 성희롱인지 아닌지를 판단하는 기준이 되지는 않습니다.

Tuy người bị hại không nói rõ rằng mình không thích nhưng có thể phán đoán được thực tế đó là hành động mà họ không mong muốn thông qua lời nói của người bị hại hoặc quan sát tình huống. Do đó, cách biểu đạt ý từ chối rõ ràng không trở thành tiêu chí để phán đoán xem một hành vi nào đó có phải là hành vi quấy rối tình dục hay không.



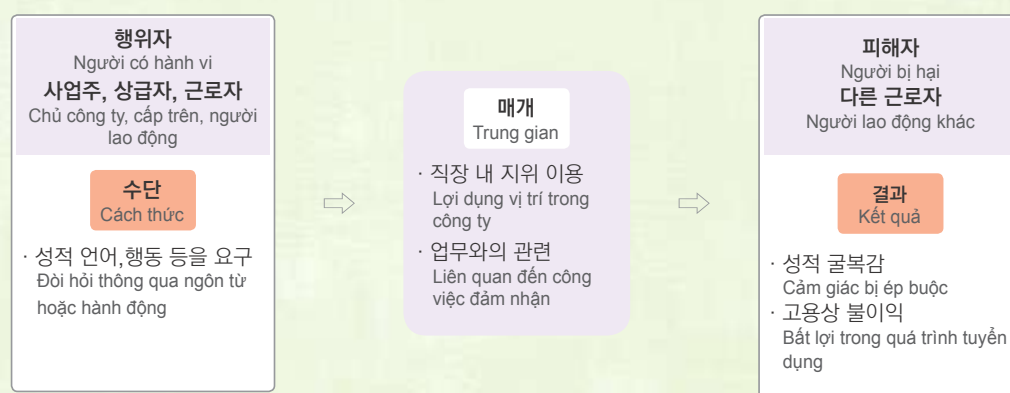
성희롱의 개념과 처벌

Khái niệm và hình phạt đối với hành vi quấy rối tình dục

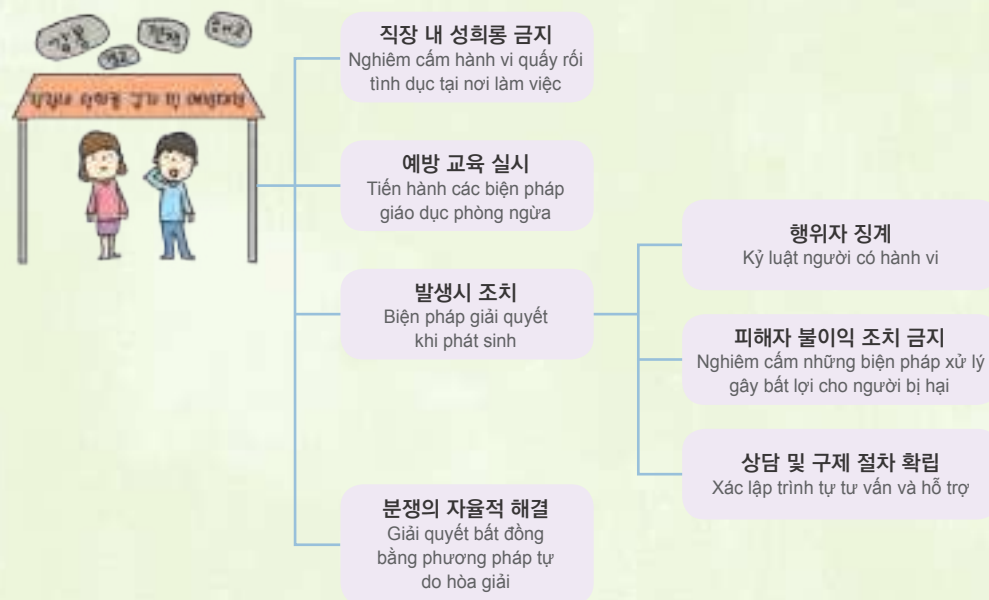
직장 내 성희롱은 사업주, 상급자 또는 근로자가 직장 내 지위를 이용하거나 업무와 관련하여 다른 근로자에게 성적 언동 등으로 성적 굴욕감 또는 혐오감을 느끼게 하거나 성적 언동 그 밖의 요구 등에 대한 불응을 이유로 고용한 불이익을 주는 것을 말합니다.(남녀고용평등법 제2조제2항)

Hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi người chủ doanh nghiệp, cấp trên hoặc người lao động lợi dụng chức quyền trong công ty hoặc những mối quan hệ trong công việc khiến cho người lao động khác cảm thấy xấu hổ hoặc ghê tởm vì những lời nói và hành động quấy rối về giới hoặc gây bất lợi cho người lao động vì lý do không đáp ứng những yêu cầu đó. (Điều 2, khoản 2 Luật bình đẳng lao động) nam nữ.

직장 내 성희롱의 개념 Khái niệm hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc



성희롱 가해자의 처벌 Hình phạt với những người có hành vi quấy rối tình dục



경고, 견책, 정직, 감봉, 해고 등 징계

Các hình thức kỷ luật như: Cảnh cáo, khiển trách, đình chỉ công tác, trừ lương, sa thải.v.v...

행정적 책임(과태료 등), 민사 책임(손해배상) 발생

Trách nhiệm về mặt hành chính (nộp phạt), trách nhiệm về mặt dân sự (bồi thường thiệt hại)

도덕적 비난과 명예 손상

Phê phán về đạo đức và gây tổn hại về danh dự



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 3 là câu hỏi xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp.



1.



이 사람은 누구입니까? Đây là ai?

- ① ② ③ ④

2.



이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
Người này bây giờ đang làm gì?

- ① ② ③ ④

3.



이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?
Người này bây giờ đang làm gì?

- ① ② ③ ④



Câu 4 và câu 5 là dạng câu hỏi nghe một bài nói chuyện và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까? Nhân vật nam đang nói về chuyện gì?

- ① 성희롱의 종류 ② 성희롱의 처벌
③ 성희롱의 신고 방법 ④ 성희롱의 대처 방법

5. 남자가 증거로 이야기하지 않은 것은 무엇입니까?

Từ nào không phải là nhân vật nam nói?

- ① 사진 ② 편지
③ 녹음 ④ 날짜

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 증인입니다. Đây là nhân chứng ② 여: 증거입니다. Đây là chứng cứ.
 ③ 여: 피해자입니다. Đây là người bị hại. ④ 여: 가해자입니다. Đây là thủ phạm.
2. ① 남: 음란물을 보고 있습니다. Đang xem văn hóa phẩm đồi trụy.
 ② 남: 동영상 보고 있습니다. Người này đang xem một đoạn băng.
 ③ 남: 성적 농담을 하고 있습니다. Người này đang nói đùa về vấn đề tình dục.
 ④ 남: 신체 접촉을 하고 있습니다. Người này đang có những động chạm về mặt cơ thể.
3. ① 여: 강요하고 있습니다. Người này đang cưỡng ép người khác.
 ② 여: 신고하고 있습니다. Người này đang trình báo.
 ③ 여: 요구하고 있습니다. Người này đang yêu cầu.
 ④ 여: 표현하고 있습니다. Người này đang biểu đạt suy nghĩ của mình.
- 4-5. 남: 직장 안에서의 성희롱이 발생했을 때는 정확하게 자신의 생각을 표현해야 합니다. 만일 직접 말하기 어렵다면 편지를 쓰거나 다른 방법으로 자신의 의사를 표현하는 게 좋습니다. 그리고 상대방이 한 말이나 행동을 증명할 수 있는 증거를 모으십시오. 사진을 찍거나 녹음을 하시고, 날짜와 시간, 장소 등을 정확하게 써 놓아야 합니다.
 Khi phát sinh những hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc thì các bạn phải thể hiện rõ ràng những suy nghĩ của bản thân. Giả sử các bạn khó có thể nói trực tiếp thì các bạn nên viết thư hoặc thể hiện suy nghĩ của mình bằng những biện pháp khác. Và các bạn hãy thu thập chứng cứ để chứng minh hành động hoặc lời nói của đối phương. Các bạn phải chụp ảnh, ghi âm và ghi lại chính xác ngày tháng, thời gian, địa điểm.v.v...

정답 1. ④ 2. ④ 3. ② 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

L-40

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.

Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 언제 상담을 받을 수 있습니까? Nhân vật nữ khi nào có thể nhận tư vấn?

- ① 월요일 오전 ② 월요일 오후 ③ 수요일 오전 ④ 수요일 오후

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 여보세요? 거기 상담센터지요? 상담을 받고 싶은데 어떻게 해야 돼요?

A lô, đây có phải là trung tâm tư vấn không ạ? Tôi muốn tư vấn vậy thì phải làm như thế nào?

남: 상담 시간을 예약한 다음에 오시면 돼요. Sau khi hẹn giờ thì có thể đến.

여: 그럼, 다음 주 월요일이나 수요일에 상담 받고 싶은데요.

Vậy thì tôi muốn tư vấn vào thứ hai hoặc thứ tư tuần sau.

남: 월요일은 오전, 오후 모두 안 되고요. 수요일 오후는 비어 있어요. 그때 오세요.

Sáng và chiều thứ hai tất cả đều không được. Chiều thứ tư còn trống. Xin mời đến lúc đó.

정답 1. ④



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn cách biểu đạt phù hợp. Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trên và làm bài tập sau.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Hãy xem tranh và lựa chọn câu phù hợp.

1.



- ① 증인입니다.
- ② 증거입니다.
- ③ 가해자입니다.
- ④ 피해자입니다.

2.



- ① 경찰에 신고하고 있습니다.
- ② 성적 언동을 하고 있습니다.
- ③ 자신의 의사를 표현하고 있습니다.
- ④ 부하 직원에게 불이익을 주고 있습니다.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp để điền vào câu hội thoại. Câu 5 là dạng bài đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

3. 빈칸에 알맞은 것은 무엇입니까? Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

가: 신체 접촉이나 성적 언동 등의 행동으로 상대방을 불쾌하게 하는 건 큰 잘못이지요?

Những hành động gây khó chịu cho người khác như đụng chạm cơ thể hay nói chuyện về tình dục là tội lớn đúng không?

나: 그럼요, 그건 _____에 해당하는 행동이에요.

Tất nhiên rồi, đó là hành động ảnh hưởng đến _____.

- ① 성범죄
- ② 경범죄
- ③ 교통 위반
- ④ 불법 체류

4. 빈칸에 알맞은 것은 무엇입니까? Từ nào là từ đúng với chỗ trống?

가: 수루 씨, 제 옆에 앉으세요.

Suru, ngồi kế bên tôi đi.

나: 민수 씨, 이런 거 _____ 직장 내 성희롱에 해당하는 거 알지요?

Minsu, có biết _____ thế này thì là được gọi là quấy rối tình dục trong công ty không?

- ① 강요하면
- ② 신청하면
- ③ 신고하면
- ④ 표현하면

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

직장 내 성희롱은 직장 상사가 직장 내 지위를 이용하거나 업무와 관련하여 다른 근로자에게 성적 언동 등으로 수치심 또는 불쾌감을 느끼게 하는 것입니다. 그리고 성적 언동 등의 요구를 들어주지 않는다는 이유로 고용상 ㉠_____을 주는 것을 말합니다.

Sự quấy rối tình dục trong công ty là việc mà cấp trên lợi dụng chức vị hoặc thông qua công việc có liên quan để nói đến các vấn đề tình dục mà làm mất đi thể diện hoặc gây bức mình cho người lao động khác. Và việc gây ㉠_____ cho người lao động bằng lý do người lao động không thực hiện các hành vi tình dục theo ý muốn của họ.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng để điền vào ㉠.

- ① 책임 ② 증거 ③ 불이익 ④ 불쾌감

정답 1. ② 2. ③ 3. ① 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 저와 제 친구는 한국 _____을/를 좋아합니다. 저는 불고기를 좋아하고 제 친구는 비빔밥을 좋아합니다.

Tôi và bạn tôi thích _____ Hàn Quốc. Tôi thích Bulgogi còn bạn tôi thích Bibimbap.

- ① 음식 ② 과일 ③ 영화 ④ 노래

2. 제 방에 침대하고 책상이 필요합니다. 그래서 내일 _____에 가서 침대하고 책상을 사려고 합니다. Phòng tôi cần giường và bàn học. Vì vậy ngày mai tôi dự định sẽ đi đến _____ để mua giường và bàn học.

- ① 서점 ② 음식점 ③ 가구점 ④ 편의점

3. 저는 한국 영화를 보면서 한국어를 공부합니다. _____ 더 쉽고 재미있게 한국어를 배울 수 있습니다. Tôi vừa xem phim Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn. _____ có thể học tiếng Hàn một cách dễ hơn và thú vị hơn.

- ① 그리고 ② 그러나 ③ 그러면 ④ 그런데

정답 1. ① 2. ③ 3. ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

한턱 내세요. hãy khao đi.

가: 반장님, 승진 축하해요. **한턱 내세요.** Tổ trưởng, chúc mừng anh được lên chức. Anh **hãy khao đi.**

나: 고마워요. 그럴게요. Cảm ơn anh. Tôi sẽ khao.